

Superior Court of Washington, County of \_\_\_\_\_  
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận \_\_\_\_\_

In re:  
Về việc:

Petitioner/s (person/s who started this case):  
(Các) Nguyên Đơn (những/ người đã bắt  
đầu vụ kiện này):

\_\_\_\_\_

And Respondent/s (other party/parties):  
Và (Các) Bị Đơn (bên khác/các bên khác):

\_\_\_\_\_

No. \_\_\_\_\_  
Số \_\_\_\_\_

Thông Tin về Chương Trình Nuôi Dạy Con  
Tạm Thời  
(DCLSPP)  
Information for Temporary Parenting Plan  
(DCLSPP)

**Information for Temporary Parenting Plan**  
**Thông Tin về Chương Trình Nuôi Dạy Con Tạm Thời**

The court needs the information below to order a temporary parenting plan. You may attach pages to this form if you need more space. You may fill out a separate form for each child if the information is different for each child.

Tòa cần các thông tin dưới đây để ra lệnh một chương trình nuôi dạy con tạm thời. Quý vị có thể đính kèm các trang vào mẫu đơn này nếu quý vị cần nhiều chỗ trống hơn. Quý vị có thể điền vào một mẫu đơn riêng đối với mỗi đứa trẻ nếu thông tin khác với mỗi đứa trẻ.

1. My name is: \_\_\_\_\_.
1. Tên tôi là: \_\_\_\_\_.
2. The information on this form is about:
2. Các thông tin trên mẫu đơn này là về:

Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi
1.		4.	
2.		5.	
3.		6.	

3. List the people the children have lived with in the last 12 months:  
 3. Liệt kê người mà những đứa trẻ đã sống cùng trong 12 tháng qua:

Who the children lived with (names) Người mà đứa trẻ đã sống cùng (tên)	Where (county/state)? Ở đâu (quận/tiểu bang)?	For how long? Trong bao lâu?

4. Describe **your** involvement with the children's daily needs:  
 4. Miêu tả sự **đề tâm của quý vị** đối với các nhu cầu hàng ngày của con cái:

		Yes Rồi	No Chưa
a.	I have a loving and stable relationship with the children. Tôi có một mối quan hệ yêu thương và vững chắc với con cái.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b.	I take care of the children's daily needs, such as feeding, clothing, physical care and grooming, supervision, doctor/dentist visits, day care, and other activities for the children. Tôi chăm lo các nhu cầu hàng ngày của con cái, như là ăn uống, quần áo, chăm sóc về thể chất và chải chuốt, trông nom, đi khám bác sĩ/nha sĩ, chăm sóc ban ngày, và các hoạt động khác cho con cái.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c.	I attend to the children's education, including any necessary remedial or other education. Tôi rất chú tâm đến việc giáo dục của con cái, bao gồm mọi hình thức bổ túc cần thiết hoặc giáo dục khác.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d.	I help the children to develop age-appropriate social relationships. Tôi giúp con cái phát triển các mối quan hệ xã hội phù hợp với lứa tuổi.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e.	I use good judgment to protect the children's well-being. Tôi sử dụng khả năng suy xét thích đáng để bảo vệ sự hạnh phúc về thể chất và tinh thần của con cái.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f.	I provide financial support for the children, such as housing, food, clothes, child care, health insurance, and other basic needs. Tôi cấp dưỡng tài chính cho con cái, như là nhà ở, thực phẩm, quần áo, chăm sóc ban ngày, bảo hiểm y tế, và các nhu cầu cơ bản khác.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



6. Describe the **other parent's** involvement with the children's daily needs:  
 6. Miêu tả sự đề tâm của **phụ huynh kia** đối với các nhu cầu hàng ngày của con cái:

The other parent ( <i>name</i> ): _____ Phụ huynh kia ( <i>tên</i> ): _____		Yes Rồi	No Chưa
a.	Has a loving and stable relationship with the children. Có một mối quan hệ yêu thương và vững chãi với con cái.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b.	Takes care of the children's daily needs, such as feeding, clothing, physical care and grooming, supervision, doctor/dentist visits, day care, and other activities for the children. Chăm lo các nhu cầu hàng ngày của con cái, như là ăn uống, quần áo, chăm sóc về thể chất và chải chuốt, trông nom, đi khám bác sĩ/nha sĩ, chăm sóc ban ngày, và các hoạt động khác cho con cái.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c.	Attends to the children's education, including any necessary remedial or other education. Chú tâm đến việc giáo dục của con cái, bao gồm mọi hình thức bổ túc cần thiết hoặc giáo dục khác.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d.	Helps the children to develop age-appropriate social relationships. Giúp con cái phát triển các mối quan hệ xã hội phù hợp với lứa tuổi.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e.	Uses good judgment to protect the children's well-being. Sử dụng khả năng suy xét thích đáng để bảo vệ sự hạnh phúc về thể chất và tinh thần của con cái.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f.	Provides financial support for the children, such as housing, food, clothes, child care, health insurance, and other basic needs. Cấp dưỡng tài chính cho con cái, như là nhà ở, thực phẩm, quần áo, chăm sóc ban ngày, bảo hiểm y tế, và các nhu cầu cơ bản khác.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p><i>Explain and give examples for each answer above: _____</i>  <i>Giải thích và cho các ví dụ đối với mỗi câu trả lời trên đây: _____</i></p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p>			

7. List the other parent's **current** work schedule below, if any:  
 7. Liệt kê lịch làm việc **hiện tại** của phụ huynh khác dưới đây, nếu có:

Monday Thứ Hai	Tuesday Thứ Ba	Wed. Thứ Tư	Thursday Thứ Năm	Friday Thứ Sáu	Saturday Thứ Bảy	Sunday Chủ Nhật

How long has this work schedule been in place? (*Check one*):

Lịch làm việc này thực hiện trong bao lâu? (*Đánh dấu chọn một*):

- For the past 12 months or longer.  
 Trong 12 tháng qua hoặc lâu hơn.
- For **less** than 12 months, since (*date*): \_\_\_\_\_. Before then, the other parent had the work schedule listed below:
- Trong **ít** hơn 12 tháng, kể từ (*ngày*): \_\_\_\_\_. Trước thời gian đó, phụ huynh khác đã có lịch làm việc được liệt kê dưới đây:

Monday Thứ Hai	Tuesday Thứ Ba	Wed. Thứ Tư	Thursday Thứ Năm	Friday Thứ Sáu	Saturday Thứ Bảy	Sunday Chủ Nhật

8. List the **children's** schedule below, including school, childcare, and other activities:  
 8. Liệt kê lịch biểu của **trẻ con** dưới đây, bao gồm trường học, giữ trẻ, và các hoạt động khác:

Monday Thứ Hai	Tuesday Thứ Ba	Wed. Thứ Tư	Thursday Thứ Năm	Friday Thứ Sáu	Saturday Thứ Bảy	Sunday Chủ Nhật

9. Abandonment, abuse, domestic violence, sex offense, or other serious problems  
 (RCW 26.09.191)
9. Bỏ rơi, ngược đãi, bạo hành gia đình, phạm tội tình dục, hoặc những vấn đề nghiêm trọng khác (RCW 26.09.191)
- Does not apply. There are no abandonment, abuse, domestic violence, sex offense, or other serious problems that affect the children in this case.
- Không áp dụng. Không có chuyện bỏ rơi, ngược đãi, bạo hành gia đình, phạm tội tình dục, hoặc những vấn đề nghiêm trọng khác trong vụ kiện này.

- (Check one):  The other parent's  My parenting time and decision-making should be limited for the reasons listed in my proposed *Parenting Plan*, section 3.a.
- (Đánh dấu chọn một):  Phần trình bày của phụ huynh khác  Thời gian nuôi dạy con và đưa ra quyết định hẳn sẽ bị hạn chế vì những lý do được liệt kê trong *Chương Trình Nuôi Dạy Con được đề xuất của tôi*, phần 3.a.

Explain and give examples supporting those reasons for limitations: \_\_\_\_\_  
 Giải thích và đưa ra các ví dụ hỗ trợ các lý do hạn chế này: \_\_\_\_\_

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

10. Any other information the court needs to make a decision about a temporary *Parenting Plan*:
10. Bất cứ thông tin nào khác tòa cần để đưa ra quyết định về một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* tạm thời:

---

---

---

---

---

---

---

---

I declare under penalty of perjury under the laws of the state of Washington that the facts I have provided on this form (and any attachments) are true.  I have attached (*number*) \_\_\_ pages.   
 Chiếu theo qui định hình phạt về tội khai gian theo luật pháp của tiểu bang Washington, tôi xin cung khai rằng các sự kiện tôi cung cấp trên mẫu đơn này (và bất kỳ phần đính kèm nào) là đúng sự thực.  Tôi đã đính kèm (*số*) \_\_\_\_\_ trang.

Signed at (*city and state*): \_\_\_\_\_ Date: \_\_\_\_\_  
 Đã ký tại (*thành phố và tiểu bang*): \_\_\_\_\_ Ngày: \_\_\_\_\_

► \_\_\_\_\_  
 Sign here Print name  
 Ký tại đây Viết chữ in họ và tên

**Warning!** Documents filed with the court are available for anyone to see unless they are sealed. Financial, medical, and confidential reports, as described in General Rule 22, **must** be sealed so they can only be seen by the court, the other party, and the lawyers in your case. Seal those documents by filing them separately, using a *Sealed* cover sheet (form FL All Family 011, 012, or 013). You may ask for an order to seal other documents.

**Cảnh Báo!** Các văn kiện được nộp lên tòa có sẵn cho bất kỳ ai xem trừ khi chúng được niêm phong. Các báo cáo tài chính, y khoa, và các báo cáo mật, như được miêu tả trong Qui Định Chung 22, **phải** được niêm phong để chỉ có tòa, bên khác, và các luật sư trong vụ kiện của quý vị mới có thể nhìn thấy các báo cáo này. Niêm phong các văn kiện này bằng cách nộp riêng sử dụng một tờ bìa *Được Niêm Phong* (mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 011, 012, hoặc 013). Quý vị có thể xin một án lệnh niêm phong các văn kiện khác.